

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.290	25.290	25.620	25.620	VNĐ
	AUD	15.860	15.950	16.350	16.350	VNĐ
	CAD	17.460	17.570	17.970	17.970	VNĐ
	CHF		28.570		29.350	VNĐ
	EUR	27.270	27.390	28.160	28.160	VNĐ
	GBP	32.530	32.670	33.540	33.540	VNĐ
	HKD		2.900		3.340	VNĐ
	JPY	166,80	170,10	174,50	174,50	VNĐ
	NZD		14.460		14.960	VNĐ
	SGD	18.750	18.920	19.410	19.410	VNĐ
	THB	680	740	770	770	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 13/03/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 13/03/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.